Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Điều hành	4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 7
Bảng cân đối kế toán riêng	8 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 76

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 1 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), trong đó:

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc NHNN. Từ đó đến ngày 30 tháng 9 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 6 tháng 7 năm 2012.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992 và được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 5 tháng 6 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 ngày 1 tháng 10 năm 2013.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 22 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có ba mươi (30) chi nhánh, và một trăm lẻ hai (102) điểm giao dịch trên khắp cả nước.

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam	4300402211 cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi	Du lịch	99,95%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) (*)	0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Chứng khoán	35,48%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) (*)	23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	47,00%
4	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (AMC)	1800805372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp vào ngày 21 tháng 2 năm 2009	Quản lý tài sản	100%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ	0101967509 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2011	Bất động sản	94,00% (Sở hữu gián tiếp)

(*) Ngân hàng nắm giữ quyền kiểm soát chi phối các chính sách hoạt động và tài chính của PSI và PVFC Capital.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Vũ Huy An	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Võ Trọng Thủy	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hải An	Trưởng ban	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Bà Bùi Thu Hương	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Bà Đào Kim Hải	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc	Ngày 8 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Ông Ngô Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Việt Hà	Phụ trách khối Nguồn vốn	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Ông Đoàn Đức Minh	Phụ trách khối KHCN kiêm Phó Ban Chiến lược	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Bà Võ Hoàng Yến	Phụ trách khối QTNNL	Ngày 27 tháng 12 năm 2013
Ông Đặng Thế Hiển	Kế toán Trưởng	Ngày 1 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Đình Lâm, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hoàng Linh, Phó Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Đình Lâm, Chủ tịch Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính của Ngân hàng theo Điều lệ Hoạt động của Ngân hàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho từng năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Ông Nguyễn Hoàng Linh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2014

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61064100/16489363

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 8 đến trang 76, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng nhà nước có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Các vấn đề ngoại trừ

1. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 - *Ứng trước cho khách hàng*, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Ngân hàng có một số hợp đồng ủy thác đầu tư trả chậm và ứng trước ủy quyền bán đã đến hạn thanh toán nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và chưa hoàn trả số tiền đã nhận ứng trước là 581.268.930.631 đồng và phí ứng trước là 116.014.594.901 đồng (Thuyết minh số 15 - *Các khoản lãi, phí phải thu*). Ngân hàng đã trích lập dự phòng với số tiền là 267.139.867.428 đồng cho toàn bộ khoản phí ứng trước và một phần giá trị khoản ứng trước cho khách hàng nêu trên. Đồng thời, Ngân hàng đã ký kết hợp đồng bán danh mục đầu tư tương ứng của các khoản ứng trước này. Tuy nhiên, do hợp đồng bán danh mục đầu tư này vẫn đang trong quá trình thực hiện và sẽ chỉ được hoàn tất vào năm 2015 theo như thỏa thuận trong hợp đồng hiện tại nên chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định giá trị có thể được thu hồi từ hợp đồng này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu số dự phòng đã trích lập đối với khoản ứng trước cho khách hàng và phí ứng trước nói trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có cần được điều chỉnh hay không.

2. Như trình bày tại Thuyết minh số 7 - Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có số dư cho vay một TCTD là 764.925.369.135 đồng và lãi dự thu là 79.261.735.303 đồng. Khoản cho vay này đã được gia hạn thanh toán và đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng vẫn chưa thu hồi được gốc và lãi của khoản cho vay này. Do không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản cho vay này nên chúng tôi không thể xác định được giá trị có thể thu hồi và số dự phòng cần phải trích lập của khoản cho vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7 – Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, bao gồm trong số dư tiền gửi tại các TCTD khác là một khoản tiền gửi đã quá hạn từ năm 2011 với số tiền là 340.459.000.000 đồng và lãi dự thu tương ứng là 135.428.396.659 đồng. Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục để nhận một khoản nợ trị giá 340.459.000.000 đồng của một khách hàng tại TCTD nêu trên để cấn trừ với khoản tiền gửi này. Do quá trình thương thảo của hai ngân hang vẫn chưa kết thúc nên chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi các khoản gốc và lãi nói trên và ảnh hưởng của vấn đề này đối với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 – Góp vốn đầu tư dài hạn, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khi phản ánh giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI"), công ty con, trong báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chưa tính đến ảnh hưởng của khoản dự phòng mà PSI cần phải trích lập từ năm 2011 cho các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và các khoản ủy thác đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết mà PSI còn nắm giữ đến cuối năm 2013. Nếu Ngân hàng xem xét và ghi nhận ảnh hưởng của khoản dự phòng này thì số dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng sẽ tăng thêm 22.647.018.239 đồng và vốn chủ sở hữu sẽ giảm đi bằng đúng số tiền nói trên.

5. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 – Góp vốn đầu tư dài hạn, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có khoản đầu tư vào một công ty con là Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam ("Mỹ Khê") với giá gốc 210.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Mỹ Khê đang ghi nhận một khoản lãi phải trả cho Ngân hàng với số tiền là 153.235.625.000 đồng liên quan đến hợp đồng ủy thác của Ngân hàng cho Mỹ Khê từ năm 2010 trên khoản mục *"Chi phí trả trước ngắn hạn"* trên bảng cân đối kế toán thay vì hạch toán khoản lãi phải trả này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi phản ánh giá trị của khoản đầu tư vào Mỹ Khê trong báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng chưa tính đến ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh cần phải thực hiện liên quan đến sai sót nói trên. Nếu Ngân hàng ghi nhận ảnh hưởng của vấn đề này thì số dư dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tăng thêm 114.872.017.789 đồng và vốn chủ sở hữu sẽ giảm đi bằng đúng số tiền nói trên.

   Ngoài ra, Mỹ Khê cũng chưa trích lập dự phòng đầy đủ cho một số khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Khi phản ánh giá trị của khoản đầu tư vào Mỹ Khê trong báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng chưa tính đến ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh nếu có cần phải thực hiện liên quan đến dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính của Mỹ Khê. Chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá giá trị có thể thu hồi và số dự phòng cần phải trích lập đối với các khoản đầu tư tài chính này của Mỹ Khê cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến lợi nhuận thuần trong năm, lợi nhuận để lại và vốn chủ sở hữu của công ty con này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Vì vậy, chúng tôi cũng không thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến số dư dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con và các khoản mục liên quan trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

6. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đang ghi nhận trong khoản mục *"Các khoản phải thu"* các chi phí tư vấn phát sinh trong năm 2008 liên quan đến việc niêm yết cổ phiếu của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam trên sàn chứng khoán Singapore với tổng giá trị là 13.268.940.465 đồng. Ngân hàng chưa hoàn thành thủ tục quyết toán với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và chưa ghi nhận các chi phí này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

7. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đang ghi nhận khoản lãi dự thu là 160.089.987.379 đồng chưa được thanh toán khi đến hạn. Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 25 tháng 2 năm 2013, các khoản doanh thu không thu được khi đến hạn cần phải thoái thu hoặc ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Nếu Ngân hàng hạch toán lãi dự thu tuân thủ Thông tư số 05/2013/TT-BTC thì lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng sẽ giảm đi là 160.089.987.379 đồng.

EY

Building a better working world

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các vấn đề lưu ý

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 11.1 – Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (Vinalines), tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Ngân hàng đã giữ nguyên trạng thái nợ đối với các khoản nợ đã cấp cho các đơn vị của Vinashin từ năm 2009 và của Vinalines từ năm 2011. Các khoản nợ này bao gồm khoản nợ của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon) và Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Vinashinlines) là hai công ty thuộc đối tượng sẽ thực hiện phá sản doanh nghiệp theo Thông báo số 243/TB-VPCP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Văn phòng Chính phủ liên quan đến việc triển khai Đề án tái cơ cấu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã trích lập dự phòng cho các khoản dư nợ nêu trên là 58.781.309.174 đồng dựa vào khả năng tài chính của Ngân hàng tuân theo các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước.

2. Như trình bày tại Thuyết minh số 9.1 – Phân tích chất lượng nợ vay, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một số khách hàng vay cần được chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo các quy định hiện tại về phân loại nợ. Tuy nhiên, theo Đề án hợp nhất đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với các khách hàng này như đã được Ngân hàng phân loại tại thời điểm 31 tháng 5 năm 2013 và sẽ thực hiện các biện pháp xử lý nợ trong thời gian đến năm 2015. Do đó, Ngân hàng không tính và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. Như trình bày tại Thuyết minh số 15 - Tài sản Có khác, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư các hợp đồng ủy thác đầu tư cho vay nhận lãi suất cố định bao gồm một số hợp đồng đã được gia hạn với giá trị là 2.536.028.010.805 đồng. Ngân hàng đang áp dụng Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp (Thông tư 228) để tính và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản mục này. Do Thông tư 228 không có quy định cụ thể về cách lập dự phòng cho các khoản phải thu trong trường hợp có gia hạn thanh toán, Ngân hàng phân loại các khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng ủy thác đầu tư nói trên vào nhóm chưa quá hạn và không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại	Võ Xuân Minh
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0923-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	*31/12/2013 VNĐ*	*1/10/2013 VNĐ*
TÀI SẢN			
Tiền mặt	**5**	**72.881.349.580**	**164.118.209.131**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**2.581.785.517.941**	**2.174.293.657.828**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	**7**	**11.155.577.658.969**	**10.276.440.002.375**
Tiền gửi tại các TCTD khác		5.232.570.530.103	1.443.391.423.509
Cho vay các TCTD khác		5.967.765.369.135	8.886.905.369.135
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(44.758.240.269)	(53.856.790.269)
Chứng khoán kinh doanh		**899**	**2.999**
Chứng khoán kinh doanh		7.069	7.069
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.170)	(4.070)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**8**	**5.241.550.000**	**419.500.000**
Cho vay và ứng trước cho khách hàng		**40.356.773.293.241**	**42.663.541.202.438**
Cho vay khách hàng	9	41.118.606.613.939	43.570.881.137.089
Ứng trước cho khách hàng	10	661.099.200.631	661.113.897.971
Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng	11	(1.422.932.521.329)	(1.568.453.832.622)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**13.480.347.075.046**	**12.971.331.359.641**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	10.780.672.526.303	10.414.163.160.380
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	2.870.142.732.011	2.810.157.842.878
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(170.468.183.268)	(252.989.643.617)
Góp vốn đầu tư dài hạn	**13**	**3.019.178.742.972**	**3.015.839.715.448**
Đầu tư vào công ty con	13.1	684.112.330.244	662.854.800.049
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	13.2	2.407.116.355.597	2.407.095.513.653
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(72.049.942.869)	(54.110.598.254)
Tài sản cố định	**14**	**629.678.542.659**	**639.055.296.092**
Tài sản cố định hữu hình	*14.1*	*376.312.693.873*	*381.411.403.710*
Nguyên giá tài sản cố định		571.459.542.743	566.476.243.061
Hao mòn tài sản cố định		(195.146.848.870)	(185.064.839.351)
Tài sản cố định vô hình	*14.2*	*253.365.848.786*	*257.643.892.382*
Nguyên giá tài sản cố định		294.912.562.706	294.802.562.706
Hao mòn tài sản cố định		(41.546.713.920)	(37.158.670.324)
Tài sản Có khác	**15**	**29.354.858.681.120**	**29.662.187.503.996**
Các khoản phải thu		9.502.232.383.317	9.899.394.464.605
Các khoản lãi, phí phải thu		6.608.001.662.222	6.954.608.729.534
Tài sản Có khác		13.675.091.412.457	13.279.776.208.699
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(430.466.776.876)	(471.591.898.842)
TỔNG TÀI SẢN		**100.656.322.412.427**	**101.567.226.449.948**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	*31/12/2013 VNĐ*	*1/10/2013 VNĐ*
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**16**	**19.054.521.806.455**	**22.124.522.732.272**
Tiền gửi của các TCTD khác		7.197.054.278.336	7.098.009.968.597
Vay các TCTD khác		11.857.467.528.119	15.026.512.763.675
Tiền gửi của khách hàng	**17**	**49.181.054.074.896**	**45.445.583.409.980**
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư cho vay chịu rủi ro	**18**	**4.455.753.063.766**	**4.495.279.384.003**
Phát hành giấy tờ có giá	**19**	**26.103.600**	**40.047.320.044**
Các khoản nợ khác		**18.270.681.688.312**	**19.795.360.348.388**
Các khoản lãi, phí phải trả		1.084.837.553.471	1.077.127.169.057
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		18.448.218.583	18.448.218.583
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	17.149.045.590.357	18.678.300.070.693
Dự phòng rủi ro khác	11.2	18.350.325.901	21.484.890.055
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**90.962.036.737.029**	**91.900.793.194.687**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của các TCTD		**8.993.434.350.000**	**8.993.434.350.000**
Vốn điều lệ		9.000.000.000.000	9.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		(8.565.650.000)	(8.565.650.000)
Quỹ của TCTD		**480.897.604.524**	**480.897.604.524**
Lợi nhuận chưa phân phối		**219.953.720.874**	**192.101.300.737**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**22**	**9.694.285.675.398**	**9.666.433.255.261**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**100.656.322.412.427**	**101.567.226.449.948**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	*31/12/2013 VNĐ*	*1/10/2013 VNĐ*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		**2.164.988.273.597**	**2.805.019.216.607**
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		121.240.599.569	4.688.046.147
Bảo lãnh khác		2.043.747.674.028	2.800.331.170.460
Các cam kết đưa ra		**2.763.322.767.187**	**696.499.457.388**
Cam kết tài trợ cho khách hàng		310.187.947.187	11.799.457.388
Cam kết khác		2.453.134.820.000	684.700.000.000
	34	**4.928.311.040.784**	**3.501.518.673.995**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Ông Tôn Đức Tùng	Ông Đặng Thế Hiển	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Trưởng phòng	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phòng Kế toán Tổng hợp		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	*Cho giai đoạn từ ngày 1/10/2013 đến ngày 31/12/2013 VNĐ*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	1.152.111.802.709
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.224.424.617.340)
Chi phí lãi thuần		**(72.312.814.631)**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		30.971.271.403
Chi phí hoạt động dịch vụ		(34.029.294.419)
Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**25**	**(3.058.023.016)**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**26**	**16.329.733.227**
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		**(2.100)**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**27**	**208.123.466.987**
Thu nhập từ hoạt động khác		395.256.405.672
Chi phí hoạt động khác		(167.796.722.810)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**28**	**227.459.682.862**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**29**	**18.186.645.201**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**394.728.688.530**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**30**	**(372.709.982.666)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**22.018.705.864**
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	7,11	6.106.088.077
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**28.124.793.941**
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(215.754.804)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
Chi phí thuế TNDN	**21**	**(215.754.804)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**27.909.039.137**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Ông Tôn Đức Tùng Trưởng phòng Phòng Kế toán Tổng hợp	Ông Đặng Thế Hiển Kế toán Trưởng	Ông Nguyễn Hoàng Linh Phó Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	*Cho giai đoạn từ ngày 1/10/2013 đến ngày 31/12/2013 VNĐ*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.497.674.658.965
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.218.420.221.847)
Chi phí cho hoạt động dịch vụ		(2.499.030.011)
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		139.157.638.341
Thu nhập khác		202.320.495.459
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	28	1.734.150.324
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(355.771.394.323)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21	(215.754.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**263.980.542.104**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***3.153.050.143.385***
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		1.270.504.742.506
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(426.494.255.056)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(4.822.050.001)
Giảm các khoản cho vay khách hàng		2.452.289.220.490
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	11.1	(151.648.337.370)
Giảm khác về tài sản hoạt động		13.220.822.816
Những thay đổi về công nợ hoạt động		***(938.632.927.749)***
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(3.070.000.925.817)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		3.735.470.664.916
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(40.021.216.444)
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(39.526.320.237)
Giảm khác về công nợ hoạt động		(1.524.555.130.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**2.478.397.757.740**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định		(8.082.866.944)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(21.278.372.139)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		7.818.950.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***(21.542.289.082)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	*Cho giai đoạn từ ngày 1/10/2013 đến ngày 31/12/2013 VNĐ*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	22.1	(56.619.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**(56.619.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**2.456.798.849.658**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	**31**	**4.969.260.768.441**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	**31**	**7.426.059.618.099**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Ông Tôn Đức Tùng	Ông Đặng Thế Hiển	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Trưởng phòng	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phòng Kế toán Tổng hợp		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2014

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 1 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây ("WTB") theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"). Trong đó:

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc NHNN. Từ đó đến ngày 30 tháng 9 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 6 tháng 7 năm 2012.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992. WTB được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 5 tháng 6 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 ngày 1 tháng 10 năm 2013.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 9.000.000 triệu đồng.

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Vũ Huy An	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Võ Trọng Thủy	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hải An	Trưởng ban	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Bà Bùi Thu Hương	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Bà Đào Kim Hải	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc	Ngày 8 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Ông Ngô Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Việt Hà	Phụ trách khối Nguồn vốn	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Ông Đoàn Đức Minh	Phụ trách khối KHCN kiêm Phó Ban Chiến lược	Ngày 1 tháng 10 năm 2013
Bà Võ Hoàng Yến	Phụ trách khối QTNNL	Ngày 27 tháng 12 năm 2013
Ông Đặng Thế Hiển	Kế toán Trưởng	Ngày 1 tháng 10 năm 2013

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 22 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) điểm giao dịch trên khắp cả nước.

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của TCT
1	Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam	4300402211 cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi	Du lịch	99,95%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) (*)	0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Chứng khoán	35,48%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) (*)	23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	47%
4	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây	1800805372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp vào ngày 21 tháng 2 năm 2009	Quản lý tài sản	100%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ	0101967509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2011	Bất động sản	94,00% (Sở hữu gián tiếp)

(*) Ngân hàng nắm giữ quyền kiểm soát chi phối các chính sách hoạt động và tài chính của PSI và PVFC Capital.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.188 người.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc NHNN ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.2 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

4.2.1 Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, PVFC chính thức áp dụng việc phân loại nợ theo quy định tại Điều 7 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 trên cơ sở được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước theo Công văn số 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24 tháng 12 năm 2009 về việc chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách Dự phòng rủi ro theo Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN.

Các khoản cho vay khách hàng của WTB đang được phân loại nợ theo quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005.

Theo Đề án hợp nhất đã được NHNN chấp thuận, trong vòng 6 tháng kể từ khi hợp nhất, Ngân hàng tiếp tục duy trì việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN đối với các khoản cho vay được chuyển sang từ WTB. Các khoản cho vay còn lại được phân loại nợ theo Điều 7 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN dựa trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của PVFC trước đây.

Ngoài ra, Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn và gia hạn nợ được Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.2.2 Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên trực thuộc và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng đã giữ nguyên trạng thái nhóm nợ và trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Các khoản cho vay khách hàng bằng nguồn vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ các cá nhân, tổ chức kinh tế Ngân hàng không chịu rủi ro không được trích lập dự phòng cụ thể.

4.2.3 Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Các khoản cho vay khách hàng bằng nguồn vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ các cá nhân, tổ chức kinh tế Ngân hàng không chịu rủi ro không được trích lập dự phòng chung.

4.2.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Quỹ dự phòng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*.

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"* theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư"*.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được xem là chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội, là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào khoản mục *"Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"* theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục *"Các khoản phải trả và công nợ khác"* trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục *"Các khoản phải thu"* trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con, trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát, được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ, các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng.

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Ngân hàng đã thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Ngân hàng nắm giữ tại các đơn vị được đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng thì Ngân hàng dựa vào thông tin mới nhất mà Ngân hàng có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các khoản đầu tư mà Ngân hàng không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi,lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11 Thuê tài sản

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12 Các khoản ủy thác đầu tư

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản ủy thác đầu tư được theo dõi theo giá gốc.

Các khoản ủy thác đầu tư được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo giá trị thị trường của danh mục đầu tư hoặc tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người được ủy thác mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư quá hạn thanh toán được tính tương tự như dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán tại Thuyết minh số 4.13. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau đây sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là *"Các khoản cam kết ngoại bảng"*) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 - Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2.2. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư dự phòng được theo dõi trên khoản mục *"Các khoản nợ khác"* của bảng cân đối kế toán riêng.

4.15 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục *"Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác"* nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục *"Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác"* nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ tại Thuyết minh số 42). Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối"*.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Hợp đồng quyền chọn bán chứng khoán (Put option)

Giá trị hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) bằng chứng khoán khác cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Ngân hàng. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Ngân hàng một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục "*Các khoản phải thu*".

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định (chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ tại Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối"*.

4.18 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính toán riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.20 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.21 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

4.22 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi tháng). Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Theo Điều 49 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, mức chi trả tối thiểu cho người lao động đã từng làm việc cho PVFC và WTB bằng hai tháng lương.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

4.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Tiền mặt bằng VNĐ	64.980.088.565	152.110.265.610
Tiền mặt bằng ngoại tệ	7.901.261.015	12.007.943.521
	72.881.349.580	**164.118.209.131**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bằng VNĐ	1.159.637.480.839	815.332.090.475
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bằng ngoại tệ	1.422.148.037.102	1.358.961.567.353
	2.581.785.517.941	**2.174.293.657.828**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi với lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2013, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

Ngân hàng đã thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.184.816.750.582	653.919.643.988
- *Bằng VNĐ*	*415.945.777.731*	*279.678.082.882*
- *Bằng ngoại tệ*	*768.870.972.851*	*374.241.561.106*
Tiền gửi có kỳ hạn	4.047.753.779.521	789.471.779.521
- *Bằng VNĐ (*)*	*3.605.997.779.521*	*684.291.779.521*
- *Bằng ngoại tệ*	*441.756.000.000*	*105.180.000.000*
	5.232.570.530.103	**1.443.391.423.509**
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VNĐ (**)	1.970.925.369.135	2.470.925.369.135
Bằng ngoại tệ	3.996.840.000.000	6.415.980.000.000
	5.967.765.369.135	**8.886.905.369.135**
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	**(44.758.240.269)**	**(53.856.790.269)**
	11.155.577.658.969	**10.276.440.002.375**

(*) Bao gồm:

- 15.538.779.521 đồng tiền gửi tại Công ty Cho thuê Tài chính 2– NHNo&PTNT (ALC2) đã quá hạn từ năm 2010. Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản tiền gửi này (xem *Thuyết minh số 15.4*); và

- 340.459.000.000 đồng tiền gửi đã quá hạn từ năm 2011 tại một tổ chức tín dụng khác có lãi phải thu tương ứng là 135.428.396.659 đồng. Các thủ tục để tất toán nghĩa vụ gốc và lãi còn tồn đọng đang được tiến hành, tuy nhiên Ngân hàng và tổ chức tín dụng này vẫn đang thương lượng và chưa thống nhất được lộ trình thanh toán và phương án xử lý đối với khoản nợ nói trên.

(**) Bao gồm 764.925.369.135 đồng là số dư khoản cho vay đã đến hạn vào ngày 8 tháng 8 năm 2012 và đã được gia hạn hợp đồng đến ngày 31 tháng 5 năm 2014. Lãi dự thu tương ứng của khoản cho vay này là 79.261.735.303 đồng. Tuy nhiên, tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng chưa thu hồi được gốc, lãi và vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi nợ.

Biến động của khoản mục dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung VNĐ
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	53.856.790.269
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(9.098.550.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	**44.758.240.269**

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: VNĐ

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán*	
		Tài sản	*Công nợ*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	233.592.000.000	2.196.000.000	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	423.765.550.000	3.045.550.000	-
	657.357.550.000	**5.241.550.000**	**-**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	27.299.582.855.909	28.230.030.175.139
Các khoản trả thay khách hàng	1.715.135.553	1.715.135.553
Cho vay bằng vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư (*)	13.817.308.622.477	15.339.135.826.397
	41.118.606.613.939	**43.570.881.137.089**

(*) Ngân hàng không chịu rủi ro tín dụng phát sinh từ các khoản cho vay bằng vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ các tổ chức kinh tế và cá nhân này nên Ngân hàng không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay này (*Thuyết minh số 20*).

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Nợ đủ tiêu chuẩn	36.343.625.729.910	38.599.932.358.553
Nợ cần chú ý	2.694.328.940.084	2.690.126.023.821
Nợ dưới tiêu chuẩn	282.686.682.174	349.713.157.318
Nợ nghi ngờ	296.543.842.055	320.357.879.558
Nợ có khả năng mất vốn	1.501.421.419.716	1.610.751.717.839
	41.118.606.613.939	**43.570.881.137.089**

Các khoản cho vay khách hàng bao gồm dư nợ các khoản cho vay đã được cơ cấu lại theo Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và các khoản nợ được phân loại theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước như sau:

- Các khoản cho vay được cơ cấu lại theo Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN là các khoản nợ được Ngân hàng điều chỉnh kỳ hạn và gia hạn nợ do đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, và được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ. Các khoản nợ này bao gồm 2.224.268.494.622 đồng cho vay nhóm cổ đông trước đây của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây. Các khoản cho vay này được cơ cấu lại theo các điều khoản Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2012/HĐCNCP.NHPT ngày 10 tháng 8 năm 2012. Theo đó, các khoản cho vay này sẽ được thanh toán gốc và lãi trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2016.
- Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (Vinalines) đã được xem xét khoanh nợ, cơ cấu nợ và phân loại nợ theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước như được trình bày tại Thuyết minh số 11.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 *Phân tích chất lượng nợ cho vay* (tiếp theo)

Ngoài ra, Ngân hàng có một số khoản cho vay với tổng dư nợ là 4.553.773.184.190 đồng đã được cơ cấu thời gian trả nợ nhiều lần hoặc có tình hình tài chính chưa khả quan và cần được phân loại ở nhóm nợ có rủi ro cao hơn nhưng được giữ nguyên nhóm nợ như tại thời điểm ngày 31 tháng 5 năm 2013 theo Đề án hợp nhất PVFC và WTB đã được NHNN phê duyệt. Tuy nhiên Ngân hàng đang có kế hoạch thu hồi tài sản đảm bảo của các khách hàng này để cấn trừ nợ thu hồi gốc và lãi của các khoản cho vay này.

9.2 *Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay*

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Nợ ngắn hạn	17.307.898.367.102	19.099.488.953.836
Nợ trung hạn	5.375.248.578.461	5.531.469.773.523
Nợ dài hạn	18.435.459.668.376	18.939.922.409.730
	41.118.606.613.939	**43.570.881.137.089**

9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp và đối tượng khách hàng*

	31/12/2013		*1/10/2013*	
Chỉ tiêu	*VNĐ*	*%*	*VNĐ*	*%*
Công ty Nhà nước	81.206.989.933	0,20	94.414.382.800	0,22
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	5.760.315.864.813	14,01	5.981.824.596.245	13,73
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	306.824.269.005	0,75	306.904.269.300	0,70
Công ty TNHH khác	4.094.383.499.367	9,96	3.821.018.314.921	8,77
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	16.588.064.218.566	40,33	17.962.142.027.934	41,21
Công ty cổ phần khác	9.705.031.568.977	23,60	9.844.968.176.167	22,60
Doanh nghiệp tư nhân	84.485.829.121	0,21	151.551.117.295	0,35
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	158.117.868.803	0,38	160.933.015.000	0,37
Công ty hợp danh	82.999.547	0,00	124.700.000	0,00
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6.517.999.024	0,02	5.789.616.462	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	4.249.759.899.356	10,34	5.174.069.796.130	11,88
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	62.884.299.322	0,15	64.918.160.300	0,15
Khác	20.931.308.105	0,05	2.222.964.535	0,01
	41.118.606.613.939	**100**	**43.570.881.137.089**	**100**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2013		*1/10/2013*	
	VNĐ	*%*	*VNĐ*	*%*
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thuỷ sản	307.685.977.855	0,75	317.738.078.196	0,73
Khai khoáng	5.165.486.106.073	12,56	5.259.724.093.800	12,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.703.657.917.374	16,30	6.810.046.681.390	15,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	10.180.759.867.872	24,76	11.633.330.021.702	26,70
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	37.808.406.196	0,09	40.623.578.800	0,09
Xây dựng	1.118.677.676.402	2,72	2.992.274.956.895	6,87
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.117.879.846.678	5,15	1.681.173.046.292	3,86
Vận tải kho bãi	5.470.988.622.280	13,31	5.431.296.013.688	12,47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	59.277.658.001	0,14	18.746.732.420	0,04
Thông tin và truyền thông	63.896.587.941	0,16	209.384.385.300	0,48
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.885.853.927.106	7,02	809.699.229.633	1,86
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.869.166.605.810	6,99	3.292.523.314.700	7,56
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9.838.897.941	0,02	9.843.912.200	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	33.569.388.022	0,08	1.977.603.564	0,00
Giáo dục và đào tạo	5.313.988.595	0,01	5.428.129.294	0,01
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18.988.404	0,00	3.497.540.000	0,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	199.999.988.060	0,49	200.014.450.000	0,46
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.385.987.404	0,00	1.438.170.000	0,00
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.887.340.175.925	9,45	4.852.121.199.215	11,14
	41.118.606.613.939	**100**	**43.570.881.137.089**	**100**

10. ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	*1/10/2013*
	VNĐ	*VNĐ*
Ứng trước ủy thác đầu tư	460.371.042.086	460.385.739.426
Ứng trước ủy quyền bán	200.728.158.545	200.728.158.545
	661.099.200.631	**661.113.897.971**

Do một số hợp đồng ủy thác đầu tư trả chậm và ứng trước ủy quyền bán đã đến hạn nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và hoàn trả Ngân hàng số tiền nhận ứng trước trị giá 581.268.930.631 đồng và số phí ứng trước trị giá 116.014.594.901 đồng (bao gồm trong số dư "*Các khoản lãi, phí phải thu*"), Ngân hàng đã tiến hành xử lý danh mục đầu tư nhận ủy thác tương ứng như tài sản bảo đảm cho các khoản này. Ngân hàng đã đánh giá và trích dự phòng phải thu khó đòi số tiền 267.139.867.428 đồng cho toàn bộ số lãi dự thu và một phần gốc ủy thác kể trên. Ngày 24 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã ký hợp đồng chuyển nhượng danh mục các khoản đầu tư kể trên cho một đối tác trong nước với thời hạn thực hiện hợp đồng đến ngày 24 tháng 12 năm 2011 với giá không thấp hơn giá trị sổ sách của danh mục. Hợp đồng này đã được gia hạn thời gian thực hiện tới ngày 24 tháng 12 năm 2015.

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Dự phòng cho vay khách hàng	1.105.216.474.733	1.250.737.786.026
Dự phòng cho số dư ứng trước	317.716.046.596	317.716.046.596
- *Dự phòng ứng trước ủy thác đầu tư*	*147.277.391.371*	*147.277.391.371*
- *Dự phòng ứng trước ủy quyền bán*	*170.438.655.225*	*170.438.655.225*
	1.422.932.521.329	**1.568.453.832.622**
Dự phòng cam kết ngoại bảng	18.350.325.901	21.484.890.055
	1.441.282.847.230	**1.589.938.722.677**

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	*Dự phòng chung VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Tại ngày 1/10/2013	1.394.795.829.119	173.658.003.503	1.568.453.832.622
Trích lập trong kỳ	5.699.700.945	427.325.132	6.127.026.077
Xử lý rủi ro	(151.648.337.370)	-	(151.648.337.370)
Tại ngày 31/12/2013	**1.248.847.192.694**	**174.085.328.635**	**1.422.932.521.329**

Căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (Vinalines), Ngân hàng đã giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại đối với Vinashin từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng dư nợ tín dụng Ngân hàng đã cấp cho một số công ty thuộc Vinashin là 795.338.153.823 đồng (bao gồm cả dư nợ Vinashinlines đã được bàn giao sang Vinalines từ năm 2010) với số dư lãi dự thu tương ứng là 78.556.690.007 đồng và một số công ty thuộc Vinalines là 1.661.087.523.563 đồng (bao gồm cả dư nợ với Falcon và không bao gồm dư nợ Vinashinlines) với số dư lãi dự thu tương ứng là 95.125.073.882 đồng. Ngân hàng đã trích lập 58.781.309.174 đồng dự phòng dựa vào khả năng tài chính của Ngân hàng theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước. Đồng thời, Ngân hàng đang tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, hiện trạng của một số khoản cho vay nêu trên như sau:

- Cho vay đồng tài trợ với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon) (một đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Vinalines) trị giá 35.301.791 USD (tương đương 742.608.478.210 đồng) cùng số lãi dự thu tương ứng trị giá 4.014.358 USD (tương đương 84.446.027.736 đồng). Giá trị tài sản đảm bảo đến thời điểm hiện tại là tàu biển được ngân hàng đầu mối định giá ngày 8 tháng 8 năm 2007 là 8.950.000 USD (tương đương 188.272.200.000 đồng). Trong năm 2012, Ngân hàng đầu mối đã tiếp nhận thêm tài sản bảo đảm (2 xe ô tô) và hiện vẫn đang trong quá trình xử lý bán tài sản bảo đảm là 2 xe ô tô nêu trên. Ngoài ra, ngân hàng đầu mối đã nhận tài sản bảo đảm bổ sung là các tài sản hình thành từ dự án Cảng Phú Hữu đang tiếp tục được hoàn thiện các thủ tục pháp lý đối với dự án này. Trên cơ sở đề án tái cấu trúc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines) đã được Chính phủ phê duyệt, các ngân hàng tham gia đồng tài trợ đang xem xét việc nhận thêm một số tài sản phù hợp để giảm nghĩa vụ nợ; và

- Cho vay ủy thác thông qua Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy (VFC) đối với Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Vinashinlines) (một đơn vị được bàn giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam sang Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Vinalines theo Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010) với số dư còn lại tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 18.024.517 USD (tương đương 379.163.745.923 đồng) cùng số dư lãi dự thu tương ứng trị giá 2.116.332 USD (tương đương 44.519.159.952 đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tàu chở dầu thô NOISELESS với giá trị còn lại là 3.031.200 USD (tương đương 63.764.323.200 đồng) và tàu chở Container HEUNG A SEOUL với giá trị còn lại là 3.501.214 USD (tương đương 73.651.537.704 đồng). Ngoài ra, khoản vay này được bảo lãnh cam kết trả nợ thay bởi Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin).

Theo Thông báo số 243/TB-VPCP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Văn phòng Chính phủ liên quan đến việc triển khai Đề án tái cơ cấu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, Falcon và Vinashinlines cần được sớm hoàn thiện và nộp hồ sơ phá sản doanh nghiệp.

11.2 Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng và công nợ tiềm ẩn

Biến động dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng và công nợ tiềm ẩn trong kỳ như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	*Dự phòng chung VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Tại ngày 1/10/2013	400.000.000	21.084.890.055	21.484.890.055
Hoàn nhập trong kỳ	(400.000.000)	(2.734.564.154)	(3.134.564.154)
Tại ngày 31/12/2013	**-**	**18.350.325.901**	**18.350.325.901**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**10.780.672.526.303**	**10.414.163.160.380**
Chứng khoán nợ	***9.588.223.447.292***	***9.176.815.041.364***
Chứng khoán Chính phủ	4.738.223.447.292	4.506.815.041.364
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	800.000.000.000	800.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.050.000.000.000	3.870.000.000.000
Chứng khoán vốn	***1.192.449.079.011***	***1.237.348.119.016***
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	767.752	767.752
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.192.448.311.259	1.237.347.351.264
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	**(145.468.183.268)**	**(237.989.643.617)**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**2.870.142.732.011**	**2.810.157.842.878**
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	180.142.732.011	180.157.842.878
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.690.000.000.000	2.630.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(25.000.000.000)**	**(15.000.000.000)**
	13.480.347.075.046	**12.971.331.359.641**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

12.1.1 Chứng khoán nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2013		*1/10/2013*	
	Mệnh giá VNĐ	*Giá trị ghi sổ VNĐ*	*Mệnh giá VNĐ*	*Giá trị ghi sổ VNĐ*
Chứng khoán Chính phủ	**4.553.428.800.000**	**4.738.223.447.292**	**4.453.428.800.000**	**4.506.815.041.364**
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	3.098.428.800.000	3.186.905.929.248	2.988.428.800.000	3.021.461.809.340
Trái phiếu Đô thị	15.000.000.000	14.925.973.438	15.000.000.000	14.900.655.805
Trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	690.000.000.000	712.785.986.498	700.000.000.000	720.452.576.219
Trái phiếu Chính quyền Địa phương	750.000.000.000	823.605.558.108	750.000.000.000	750.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	**800.000.000.000**	**800.000.000.000**	**800.000.000.000**	**800.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	800.000.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	**4.050.000.000.000**	**4.050.000.000.000**	**3.870.000.000.000**	**3.870.000.000.000**
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư Thùy Dương	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP Phát triển TN	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty CP Cơ khí điện tử T&T	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty CP Bán lẻ và Quản lý Bất động sản Đại Dương	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (*)	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Công ty Cổ phần Tràng Tiền	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
Công ty Cổ phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn (**)	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
	9.403.428.800.000	**9.588.223.447.292**	**9.123.428.800.000**	**9.176.815.041.364**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

12.1.1 Chứng khoán nợ (tiếp theo)

(*) *Trái phiếu Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc* có thời hạn 5 năm, lãi suất là 12,50%/năm, tiền lãi được trả hàng năm. Trong năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh việc thanh toán lãi trái phiếu đến cuối kỳ đáo hạn của các trái phiếu này (năm 2014). Trái phiếu này có tài sản đảm bảo chung là Dự án Khu đô thị Tràng Cát và phần vốn góp của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc vào Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị Tràng Cát *(Thuyết minh số 12.1.2)*.

(**) *Trái phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn* là trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất là 12,50%/năm, tiền lãi được trả hàng năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, trái phiếu này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Bắc Á để đảm bảo nghĩa vụ tiền vay của Ngân hàng. Ngân hàng đã tất toán nợ vay tại Ngân hàng TMCP Bắc Á nhưng chưa tiến hành giải chấp tài sản. Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh việc thanh toán lãi trái phiếu đến cuối kỳ đáo hạn của các trái phiếu này (năm 2014). Trái phiếu này có tài sản đảm bảo chung là Dự án Khu đô thị Tràng Cát và phần vốn góp của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc vào Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị Tràng Cát (*Thuyết minh số 12.1.2*).

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

12.1.2 Chứng khoán vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2013		*1/10/2013*	
	Giá mua VNĐ	*% sở hữu của Ngân hàng*	*Giá mua VNĐ*	*% sở hữu của Ngân hàng*
Đầu tư vào các TCTD khác	**767.752**		**767.752**	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	203.572	-	203.572	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	564.180	-	564.180	-
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	**1.192.448.311.259**		**1.237.347.351.264**	
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam VF2	104.384.999.600	10,83	104.384.999.600	10,83
Quỹ Đầu tư Cân bằng Prudential	-	-	43.866.240.000	8,77
Công ty CP Bất động sản Hà Quang	39.600.000.000	7,92	39.600.000.000	7,92
CTCP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	30.000.000.000	13,04	30.000.000.000	13,04
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn (*)	385.387.160.502	35,04	385.387.160.500	35,04
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (*)	276.816.394.414	9,23	276.816.394.423	9,23
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn (*)	25.000.000.000	11,00	25.000.000.000	11,00
Trường Đại học Dân lập Hùng Vương (*)	7.700.000.000	4,03	7.700.000.000	4,03
Đầu tư vào các TCKT khác	323.559.756.743		324.592.556.741	
	1.192.449.079.011		**1.237.348.119.016**	

(*) Các chứng khoán này đã được Ngân hàng ký kết hợp đồng chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận ("Sài Gòn - Bình Thuận") với giá chuyển nhượng bằng với giá trị ghi sổ là 694.903.554.923 đồng. Thời gian thực hiện chuyển nhượng là từ 30 đến 36 tháng kể từ ngày 22 tháng 2 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết do Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc ("Kinh Bắc") phát hành có giá trị thị trường thấp hơn giá trị sổ sách Ngân hàng đang ghi nhận là 141.619.906.428 đồng, nhưng Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá vì đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng danh mục đầu tư theo giá trị sổ sách cho Sài Gòn - Bình Thuận. Việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng được đảm bảo chung bằng Dự án Khu đô thị Tràng Cát với giá trị là 185.800.000 đô la Mỹ và giá trị phần vốn góp của Kinh Bắc vào Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị Tràng Cát với giá trị là 1.500.000.000.000 đồng. Toàn bộ giá trị các tài sản này cũng đồng thời đảm bảo cho các nghĩa vụ khác có tổng giá trị là 4.937.463.258.078 đồng.

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2013		*1/10/2013*	
	Mệnh giá VNĐ	*Giá trị ghi sổ VNĐ*	*Mệnh giá VNĐ*	*Giá trị ghi sổ VNĐ*
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	**180.000.000.000**	**180.142.732.011**	**180.000.000.000**	**180.157.842.878**
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	130.000.000.000	130.142.732.011	130.000.000.000	130.157.842.878
Trái phiếu Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Chứng khoán do các TCKT phát hành	**2.690.000.000.000**	**2.690.000.000.000**	**2.630.000.000.000**	**2.630.000.000.000**
Trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp thành	980.000.000.000	980.000.000.000	980.000.000.000	980.000.000.000
Trái phiếu Công ty CP May Diêm Sài Gòn	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Tài nguyên	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa Việt	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
		2.870.142.732.011		**2.810.157.842.878**
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		**(25.000.000.000)**		**(15.000.000.000)**
		2.845.142.732.011		**2.795.157.842.878**

(*) Trái phiếu này đã đáo hạn ngày 27 tháng 11 năm 2012. Ngân hàng đang trích lập dự phòng cho khoản trái phiếu này theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC tương tự các khoản phải thu.

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Các khoản đầu tư vào các công ty con	684.112.330.244	662.854.800.049
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	2.407.116.355.597	2.407.095.513.653
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(72.049.942.869)	(54.110.598.254)
- *Dự phòng giảm giá đầu tư công ty con*	*(35.725.626.527)*	*(19.580.209.528)*
- *Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác*	*(36.324.316.342)*	*(34.530.388.726)*
	3.019.178.742.972	**3.015.839.715.448**

13.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty con của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

		31/12/2013		*1/10/2013*	
	Lĩnh vực hoạt động	*Giá gốc VNĐ*	*% sở hữu của Ngân hàng*	*Giá gốc VNĐ*	*% sở hữu của Ngân hàng*
Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam (i)	Du lịch	210.000.000.000	99,95	210.000.000.000	99,95
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) (ii)	Chứng khoán	223.112.330.244	35,48	201.854.800.049	30,16
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) (iii)	Quản lý quỹ	51.000.000.000	47,00	51.000.000.000	47,00
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Phương Tây (iv)	Tài chính/ Ngân hàng	200.000.000.000	100,00	200.000.000.000	100,00
Tổng cộng		**684.112.330.244**		**662.854.800.049**	
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		(35.725.626.527)		(19.580.209.528)	
		648.386.703.717		**643.274.590.521**	

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300402211 ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh du lịch biển, bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã ký hợp đồng thanh lý toàn bộ giá trị đầu tư tại Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam. Tuy nhiên do việc chuyển giao quyền sở hữu cũng như quyền kiểm soát cho đối tác chưa được thực hiện, Ngân hàng vẫn tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam đang ghi nhận một khoản lãi phải trả cho Ngân hàng với số tiền là 153.235.625.000 đồng trên khoản mục *"Chi phí trả trước ngắn hạn"* liên quan đến hợp đồng ủy thác của Ngân hàng cho công ty con từ năm 2010, thay vì số tiền lãi này nên được hạch toán vào chi phí khi phát sinh. Khi tính và trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào công ty con này trong báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng chưa tính đến ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh cần phải thực hiện cho sai sót nói trên.

(ii) Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán.

Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại PSI là dưới 50%, nhưng Ngân hàng có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (4/7 thành viên), Ban Kiểm soát (2/3 thành viên) và Ban Tổng Giám đốc (3/3 thành viên). Do đó Ban Điều hành tin tưởng rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này và phân loại PSI là công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khi phản ánh giá trị của khoản đầu tư vào PSI trong báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng đã thực hiện trích dự phòng dựa trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 của PSI, nhưng không tính đến ảnh hưởng của khoản dự phòng mà PSI chưa ghi nhận và cần phải trích lập đầy đủ cho các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và các khoản ủy thác đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết mà PSI còn nắm giữ đến cuối năm 2013.

(iii) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hoạt động chính của công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Kể từ tháng 12 năm 2010, PVFC chính thức nắm giữ 47% quyền biểu quyết tại PVFC Capital. Đồng thời, Ngân hàng có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (3/5 thành viên), Ban Kiểm soát (2/3 thành viên) và Ban Tổng Giám đốc (2/2 thành viên). Do đó, Ban Điều hành tin tưởng rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này và phân loại PVFC Capital là công ty con.

(iv) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Phương Tây, được thành lập theo Quyết định số 3132/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Thống Đốc NHNN với mức vốn điều lệ 100 tỷ đồng do Ngân hàng TMCP Phương Tây góp vốn 100%.

Công ty được Ngân hàng chỉ định đứng tên sở hữu 94% cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ theo thông báo đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 27 tháng 7 năm 2011 và Sở kế hoạch đầu tư Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0101967509, thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 10 năm 2011 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ.

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2013			*1/10/2013*		
	Giá gốc VNĐ	*Giá trị ghi sổ VNĐ*	*% sở hữu của Ngân hàng*	*Giá gốc VNĐ*	*Giá trị ghi sổ VNĐ*	*% sở hữu của Ngân hàng*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Tổng Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	253.051.325.186	253.051.325.186	2,38	253.051.325.186	253.051.325.186	2,38
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Dầu khí	529.525.898.471	529.525.898.471	2,23	529.525.898.471	529.525.898.471	2,23
Công ty Cổ phần PVI	398.194.532.127	398.194.532.127	2,29	398.183.510.383	398.183.510.383	2,29
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	413.976.309.933	413.976.309.933	7,33	413.976.309.932	413.976.309.932	7,33
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	408.661.068.616	408.661.068.616	7,79	408.651.248.416	408.651.248.416	7,79
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay VALC	174.365.453.446	174.365.453.446	12,14	174.365.453.446	174.365.453.446	12,14
Công ty Cổ phần Địa ốc Miền Tây	2.014.259.085	2.014.259.085	4,03	2.014.259.085	2.014.259.085	4,03
Đầu tư vào dự án 19A Cộng Hòa	17.500.000.000	17.500.000.000	22,60	17.500.000.000	17.500.000.000	22,60
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác	209.827.508.733	209.827.508.733		209.827.508.734	209.827.508.734	
Tổng cộng	**2.407.116.355.597**	**2.407.116.355.597**		**2.407.095.513.653**	**2.407.095.513.653**	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(36.324.316.342)			(34.530.388.726)	
		2.370.792.039.255			**2.372.565.124.927**	

Các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác đều là các khoản đầu tư nhỏ lẻ của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng dưới 11%.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	*Phương tiện vận tải VNĐ*	*Thiết bị văn phòng VNĐ*	*TSCĐ hữu hình khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	179.265.970.593	65.545.658.129	308.079.741.648	13.584.872.691	566.476.243.061
Mua trong kỳ	1.398.437.486	163.989.266	5.977.492.090	240.548.187	7.780.467.029
Tăng do XDCB hoàn thành	188.602.272	-	-	-	188.602.272
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(783.168.772)	-	(783.168.772)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(75.065.767)	-	(2.127.535.080)	-	(2.202.600.847)
Số dư cuối kỳ	180.777.944.584	65.709.647.395	311.146.529.886	13.825.420.878	571.459.542.743
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	28.568.449.154	32.765.784.450	110.782.380.537	12.948.225.210	185.064.839.351
Khấu hao trong kỳ	1.543.593.775	1.643.716.008	9.303.606.496	54.822.600	12.545.738.879
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(260.713.000)	-	(260.713.000)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(75.065.767)	-	(2.119.586.298)	-	(2.194.652.065)
Khác	-	-	(8.364.295)	-	(8.364.295)
Số dư cuối kỳ	30.036.977.162	34.409.500.458	117.697.323.440	13.003.047.810	195.146.848.870
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	150.697.521.439	32.779.873.679	197.297.361.111	636.647.481	381.411.403.710
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	150.740.967.422	31.300.146.937	193.449.206.446	822.373.068	376.312.693.873

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	Quyền sử dụng đất VNĐ	*Phần mềm máy tính VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	184.925.691.917	109.876.870.789	294.802.562.706
Mua trong kỳ	-	110.000.000	110.000.000
Số dư cuối kỳ	184.925.691.917	109.986.870.789	294.912.562.706
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	-	37.158.670.324	37.158.670.324
Tăng trong kỳ	-	4.392.849.464	4.392.849.464
Biến động khác	-	(4.805.868)	(4.805.868)
Số dư cuối kỳ	-	41.546.713.920	41.546.713.920
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2013	184.925.691.917	72.718.200.465	257.643.892.382
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	184.925.691.917	68.440.156.869	253.365.848.786

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Các khoản lãi, phí phải thu	6.608.001.662.222	6.954.608.729.534
Các khoản phải thu	9.502.232.383.317	9.899.394.464.605
- *Các khoản phải thu bên ngoài (Thuyết minh số 15.1)*	*8.314.845.964.237*	*8.712.019.932.632*
- *Các khoản phải thu nội bộ*	*67.053.203.223*	*67.045.113.759*
- *Mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang*	*1.120.333.215.857*	*1.120.329.418.214*
Tài sản Có khác *(Thuyết minh số 15.3)*	13.675.091.412.457	13.279.776.208.699
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác *(Thuyết minh số 15.4)*	(430.466.776.876)	(471.591.898.842)
	29.354.858.681.120	**29.662.187.503.996**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	397.670.000	1.499.526.250
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	2.714.925.852.240	2.717.481.073.240
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn (i)	75.499.316.841	37.091.280.958
Cho vay ủy thác không chịu rủi ro (ii)	2.194.532.248.004	2.227.535.809.971
Lãi phải thu từ cho vay ủy thác (ii)	21.320.546.838	14.412.452.193
Đầu tư ủy thác không chịu rủi ro (iii)	697.510.762.333	698.457.210.533
Đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán (iv)	681.400.000.000	684.700.000.000
Lãi phải thu từ các khoản đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán (iv)	33.474.180.556	14.717.083.888
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất	17.100.327.607	15.650.275.142
Các khoản đầu tư dài hạn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đầu tư (v)	242.451.637.055	242.451.637.055
Đặt cọc ủy thác thu mua trái phiếu (vi)	70.000.000.000	175.040.217.366
Phải thu về hợp đồng ủy thác đầu tư (vii)	120.000.000.000	120.000.000.000
Phải thu về chuyển nhượng công ty liên kết (viii)	234.023.979.167	236.845.027.777
Tạm ứng cho khách hàng mua bán kỳ hạn (ix)	166.131.270.162	166.131.270.162
Khoản chờ xử lý đã có tài sản gán nợ (x)	204.385.098.798	227.724.592.005
Tạm nộp thuế (xem *Thuyết minh số 21)*	80.623.848.510	81.473.302.859
Chứng chỉ giảm phát thải (xi)	249.351.447.946	249.351.447.946
Các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác danh mục đầu tư	24.297.231.048	215.752.340.246
Phải thu Công ty con	900.000.000	165.900.000.000
Tạm ứng cho Công ty con (xii)	80.000.000.000	80.000.000.000
Đặt cọc thuê và ứng trước tiền thuê văn phòng	76.958.267.274	74.032.522.399
Đặt cọc môi giới chứng khoán (xiii)	71.799.712.210	71.799.712.210
Tạm ứng thừa cổ tức năm 2011 (xiv)	47.761.819.610	47.883.653.600
Tạm ứng cho nhà cung cấp dịch vụ (xv)	11.302.800.000	11.302.800.000
Các khoản phải thu khác	198.697.948.038	134.786.696.832
	8.314.845.964.237	**8.712.019.932.632**

(i) Giá trị mua bán kỳ hạn (Repo) phản ánh giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà Ngân hàng đã mua lũy kế và đã cam kết bán lại cho người bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Ngân hàng sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện đánh giá lại giá trị thị trường của các chứng khoán Repo này và trích lập dự phòng nếu hợp đồng quá hạn và suy giảm giá trị.

(ii) Số tiền này thể hiện các khoản cho vay sử dụng nguồn ủy thác từ các tổ chức tín dụng khác. Ngân hàng không chịu rủi ro tương ứng nguồn nhận ủy thác như trình bày tại Thuyết minh số 20.

(iii) Khoản đầu tư ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro là các khoản chứng khoán được mua theo chỉ định bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở Thuyết minh số 20), Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Hết thời hạn ủy thác, Ngân hàng phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu bên ngoài (tiếp theo)

(iv) Đặt cọc quyền chọn bán chứng khoán phản ánh giá trị đặt cọc 100% nghĩa vụ thực hiện quyền chọn chứng khoán mà Ngân hàng đã bán cho khách hàng. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các chứng khoán đã đặt cọc này và xác định không có khoản dự phòng nào cần phải trích lập.

(v) Khoản phải thu này có nguồn gốc từ các khoản cho vay và ủy thác được chuyển sang khoản đầu tư mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối. Tuy nhiên, do thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa hoàn thiện về mặt pháp lý, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.

(vi) Đây là khoản tạm ứng của Ngân hàng cho đối tác với mục đích thu mua trái phiếu. Nếu trong thời gian hiệu lực hợp đồng mà đối tác không thể thực hiện hợp đồng, đối tác sẽ phải trả Ngân hàng chi phí sử dụng vốn theo một lãi suất cố định quy định bởi hợp đồng.

(vii) Giá trị này thể hiện số tiền Ngân hàng phải thu đối tác liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp tại dự án bất động sản. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã gia hạn và thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu này và xác định không có khoản dự phòng cần phải trích lập.

(viii) Trong năm 2011, Ngân hàng đã thanh lý khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Mỹ Phúc (một công ty liên kết) và cho đối tác trả chậm số tiền thanh lý đến ngày 8 tháng 7 năm 2015.

(ix) Đây là số tiền Ngân hàng ứng lại cho khách hàng. Trước đó, khách hàng đã thanh toán tiền nhận chuyển nhượng chứng khoán từ Ngân hàng, tuy nhiên, vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, chứng khoán chưa được sang tên cho khách hàng nên Ngân hàng ứng lại số tiền khách hàng đã thanh toán. Khoản ứng tiền này sẽ được thu hồi khi Ngân hàng hoàn tất thủ tục sang tên sở hữu chứng khoán cho bên mua.

(x) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản đảm bảo là dự án bất động sản.

(xi) Trong năm 2011, PVFC đã thực hiện đầu tư vào 1.188.000 chứng chỉ giảm phát thải (CER) với tổng giá trị đầu tư là 8.532.216 EUR (tương đương 249.351.447.946 đồng). Ngay sau đó, PVFC đã ký hợp đồng với mục đích chuyển nhượng toàn bộ lượng CER này cho một đối tác nước ngoài. Tuy nhiên, tính đến ngày lập báo cáo này, hai bên chưa thực hiện được việc chốt giá thực hiện hợp đồng và hợp đồng đã được gia hạn thực hiện đến ngày 1 tháng 12 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tiền đặt cọc của đối tác nước ngoài ở mức 2 EUR/CER. Do không có đầy đủ thông tin tham chiếu về giá giao dịch CER của Ngân hàng trên thị trường quốc tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán và CER được Ngân hàng xác định là sản phẩm đầu tư dài hạn và là sản phẩm quan trọng mà Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đang phát triển, Ngân hàng ghi nhận khoản đầu tư này theo giá gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(xii) Đây là khoản tạm ứng cho AMC, công ty con, liên quan đến việc xây dựng công trình tại số 1A Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội với mục đích xây dựng chi nhánh của Ngân hàng và đặt cọc thuê nhà tại Trung tâm thương mại Hapro Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội với giá trị lần lượt 20.000.000.000 đồng và 60.000.000.000 đồng.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu bên ngoài (tiếp theo)

(xiii) Đây là khoản đặt cọc mua chứng khoán tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á từ năm 2011 và Ngân hàng được hưởng lãi suất 22,00%/năm trên số tiền đặt cọc theo quy định của hợp đồng. Tiền lãi thanh toán cuối kỳ, Ngân hàng đã tiến hành chuyển nhượng khoản đặt cọc này cho ông Nguyễn Thế Vinh - cổ đông của Ngân hàng theo Hợp đồng chuyển nhượng số 0109/2013/WTB-NTV ngày 23 tháng 9 năm 2013. Theo đó, ông Vinh đã thế chấp toàn bộ số cổ phần của mình do Ngân hàng phát hành để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng và sẽ thực hiện nghĩa vụ trả thay khoản tiền nói trên cho Ngân hàng trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.

(xiv) Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông cho năm tài chính 2011. Số tiền tạm ứng cổ tức ban đầu trong năm 2011 là 149.636.417.500 đồng. Vào ngày 16 tháng 3 năm 2013, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Ngân hàng tiến hành quyết toán khoản tạm ứng cổ tức trước đây cho năm 2011 là 101.752.763.900 đồng. Phần tạm ứng thừa cổ tức còn lại là 47.761.819.610 đồng, Ngân hàng sẽ yêu cầu cổ đông hoàn trả lại theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 9845/BTC-TCNH ngày 29 tháng 7 năm 2013.

(xv) Đây là khoản tạm ứng 30% giá trị hợp đồng kinh tế số 22/HĐKT/WTB-APEC/08-2013 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương ("APEC"). Theo đó, APEC sẽ thực hiện việc khảo sát và tư vấn thiết kế vị trí hoặc phối cảnh đặt bảng hiệu quảng cáo cho Ngân hàng.

15.2 Mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang ("XDCBDD")

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Mua đất xây dựng trụ sở *(*)*	1.003.924.320.000	1.003.924.320.000
Xây dựng trụ sở PVCombank Cần Thơ	14.881.915.324	14.881.915.324
Tạm ứng mua đất xây dựng trụ sở chi nhánh tại số 12 Phạm Đình Toái, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51.600.000.000	51.600.000.000
Mua đất xây dựng tòa nhà tại 162A, Đường 3/2, Thành phố Cần Thơ	26.888.000.000	26.888.000.000
Tạm ứng mua quyền sử dụng đất tại số 13 Trần Hưng Đạo, Phường 6, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	16.000.000.000	16.000.000.000
Mua máy ATM	1.950.136.750	1.950.136.750
Nâng cấp và triển khai phần mềm Microbank	1.800.000.000	1.800.000.000
Mua quyền sử dụng phần mềm Banknet 24	1.320.000.000	1.320.000.000
Các công trình XDCBDD và mua sắm khác	1.968.843.783	1.965.046.140
	1.120.333.215.857	**1.120.329.418.214**

(*) Đây là khoản mua đất xây dựng trụ sở tại số 1A Láng Hạ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội với diện tích lô đất là 3.709m^2 theo hợp đồng ký ngày 9 tháng 2 năm 2011. Theo hợp đồng mua đất này thì Ngân hàng cũng được quyền sở hữu toàn bộ dự án, bao gồm thương quyền phát sinh của dự án, thông qua việc được quyền sở hữu hợp pháp 100% cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ. Ngân hàng đã ủy quyền cho Công ty TNHH một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (công ty 100% vốn của Ngân hàng) đứng tên sở hữu 94% cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Tài sản Có khác

Chi tiết các tài sản Có khác của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Ủy thác đầu tư cho vay nhận lãi suất cố định bằng VNĐ (i)	3.395.516.015.630	3.395.516.015.630
Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	326.581.955.079	328.788.506.804
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	695.178.784.159	1.519.851.269.896
Ủy thác đầu tư vào công cụ nợ (iv)	8.265.000.000.000	7.400.000.000.000
Chi phí chờ phân bổ (v)	352.575.711.357	397.974.002.388
Công cụ dụng cụ đang dùng	13.533.502.809	16.454.083.351
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý (vi)	626.705.443.423	221.192.330.630
	13.675.091.412.457	**13.279.776.208.699**

(i) Các khoản ủy thác đầu tư Ngân hàng nhận lãi suất cố định thể hiện giá trị ủy thác cho các đối tác, trong đó bên nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, trong số dư này bao gồm:

- Giá trị các hợp đồng ủy thác với số tiền 859.488.004.825 đồng đã quá hạn; số lãi còn phải thu tương ứng là 99.400.899.847 đồng (bao gồm trong số dư "*Các khoản lãi, phí phải thu*"). Tổng giá trị của tài sản bảo đảm cho các hợp đồng quá hạn này là 412.954.987.887 đồng.
- Giá trị các hợp đồng ủy thác với số tiền 2.536.028.010.805 đồng đã được gia hạn; số lãi còn phải thu tương ứng là 618.814.819.580 đồng (bao gồm trong số dư "*Các khoản lãi, phí phải thu*"). Tổng giá trị của tài sản bảo đảm cho các hợp đồng quá hạn này là 2.048.791.000.000 đồng.

(ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Ngân hàng chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các dự án do Ngân hàng chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.

(iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện đánh giá lại giá trị thị trường của các danh mục đầu tư này để thực hiện trích lập dự phòng tương ứng.

(iv) Giá trị này thể hiện số tiền Ngân hàng ủy thác cho các đối tác đầu tư chỉ định vào các công cụ nợ và lợi tức ủy thác được tính bằng tổng của lợi tức ủy thác cố định và lợi tức chia sẻ.

(v) Giá trị này chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước tại Hội sở và các chi nhánh thông qua hình thức đối trừ công nợ của Ngân hàng.

(vi) Giá trị các khoản này bao gồm các bất động sản là tài sản bảo đảm cho các khoản vay quá hạn và đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng để đối trừ công nợ.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác

	1/10/2013 VNĐ	*Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ*	*31/12/2013 VNĐ*
Dự phòng UTĐT lãi suất cố định	280.281.965.484	41.443	280.282.006.927
Dự phòng đối với khoản ủy thác quản lý danh mục	88.998.895.080	(42.448.426.116)	46.550.468.964
Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro	57.600.284.451	(255.621.700)	57.344.662.751
Dự phòng rủi ro cho khoản mua bán kỳ hạn	797.471.604	-	797.471.604
Dự phòng rủi ro, tiền gửi tại các TCTD khác	17.656.001.743	-	17.656.001.743
Dự phòng phải thu khó đòi khác	26.257.280.480	1.578.884.407	27.836.164.887
	471.591.898.842	**(41.125.121.966)**	**430.466.776.876**

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Tiền gửi của các TCTD khác	**7.197.054.278.336**	**7.098.009.968.597**
Bằng VNĐ	7.197.054.278.336	7.098.009.968.597
Vay các TCTD khác	**11.857.467.528.119**	**15.026.512.763.675**
Bằng VNĐ	11.757.875.000.000	14.924.185.555.556
Bằng vàng và ngoại tệ	99.592.528.119	102.327.208.119
	19.054.521.806.455	**22.124.522.732.272**

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**5.821.879.001.337**	**612.900.795.475**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	4.850.057.927.717	612.419.615.766
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	971.821.073.620	481.179.709
Tiền gửi có kỳ hạn	**43.245.730.307.162**	**44.750.730.306.154**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	34.285.348.656.734	44.435.191.951.079
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8.960.381.650.428	315.538.355.075
Tiền ký quỹ	**113.444.766.397**	**81.952.308.351**
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	83.497.634.284	80.525.267.552
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	29.947.132.113	1.427.040.799
	49.181.054.074.896	**45.445.583.409.980**

18. VỐN NHẬN TÀI TRỢ, UỶ THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	46.553.089.492	86.079.409.729
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	4.409.199.974.274	4.409.199.974.274
	4.455.753.063.766	**4.495.279.384.003**

18.1 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ

	31/12/2013		
Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	*kỳ hạn*	*VNĐ*	*lãi suất %/năm*
Ủy thác quản lý vốn từ các cá nhân và tổ chức kinh tế	1 - 5 năm	23.710.839.492	0,00 - 8,00
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	1 - 5 năm	10.780.400.000	7,32
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	1 - 5 năm	12.061.850.000	7,32
		46.553.089.492	

	1/10/2013		
Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	*kỳ hạn*	*VNĐ*	*lãi suất %/năm*
Ủy thác quản lý vốn từ các cá nhân và tổ chức kinh tế	1 - 5 năm	46.326.509.729	0,00 - 8,00
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	1 - 5 năm	18.704.100.000	7,32 - 9,55
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	1 - 5 năm	21.048.800.000	7,32 - 9,55
		86.079.409.729	

Ủy thác quản lý vốn từ các cá nhân và tổ chức kinh tế là các khoản Ngân hàng nhận ủy thác và quản lý vốn với kỳ hạn và lãi suất cố định và Ngân hàng chịu rủi ro phát sinh từ việc sử dụng các khoản ủy thác này.

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất của các khoản vay này là 7,32%/năm. Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

18. VỐN NHẬN TÀI TRỢ, UỶ THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

18.2 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

		31/12/2013	
Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	*kỳ hạn*	*VNĐ*	*lãi suất %/năm*
Ủy thác quản lý vốn từ các cá nhân và tổ chức kinh tế	1 - 5 năm	4.408.643.613.515	1,25-1,80
Vay dài hạn bằng ngoại tệ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	19 - 21 năm	251.260.926	0,75
Vay dài hạn bằng ngoại tệ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	19 - 21 năm	305.099.833	0,75
		4.409.199.974.274	

		1/10/2013	
Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	*kỳ hạn*	*VNĐ*	*lãi suất %/năm*
Ủy thác quản lý vốn từ các cá nhân và tổ chức kinh tế	1 - 5 năm	4.408.643.613.515	1,25
Vay dài hạn bằng ngoại tệ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	19 - 21 năm	251.260.926	0,75
Vay dài hạn bằng ngoại tệ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	19 - 21 năm	305.099.833	0,75
		4.409.199.974.274	

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Chứng chỉ tiền gửi	-	40.000.000.000
- Dưới 12 tháng	-	*40.000.000.000*
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
Trái phiếu	26.103.600	47.320.044
	26.103.600	**40.047.320.044**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Các khoản phải trả nội bộ	**13.878.048.988.801**	**15.319.144.902.766**
Các khoản phải trả công nhân viên	89.983.466.617	9.128.030.037
Nhận ủy thác cho vay từ các tổ chức kinh tế (i)	13.788.065.522.184	15.310.016.872.729
Các khoản phải trả bên ngoài	**3.270.996.601.556**	**3.359.155.167.927**
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (ii)	697.510.762.333	698.457.210.533
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các TCTD khác (ii)	2.194.532.249.266	2.227.535.811.233
Lãi dự trả ủy thác cho vay	19.531.400.646	13.364.920.280
Tiền hỗ trợ lãi suất sai mục đích đã thu hồi để hoàn trả NHNN	13.602.383.814	13.602.383.814
Phải trả liên quan tới xây dựng tòa nhà PVCombank Đà Nẵng	2.019.149.284	2.019.149.284
Dự phòng cho khoản lỗ từ hoạt động ủy thác đầu tư chỉ định danh mục	24.938.989.720	28.320.062.349
Đặt cọc thực hiện hợp đồng thanh lý danh mục ứng trước	49.446.559.855	42.797.874.355
Phải trả từ mua bán chứng khoán	96.884.498.006	88.044.874.920
Doanh thu chờ phân bổ	18.768.553.577	26.040.821.918
Vốn góp được hoàn trả	39.352.008.994	49.481.720.580
Phải trả khác	114.410.046.061	169.490.338.661
	17.149.045.590.357	**18.678.300.070.693**

(i) Đây là khoản Ngân hàng nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác tương ứng được trình bày ở Thuyết minh số 9.

(ii) Thể hiện nguồn nhận ủy thác đầu tư và ủy thác cho vay Ngân hàng không chịu rủi ro tương ứng giá trị đầu tư và cho vay từ nguồn ủy thác như trình bày tại Thuyết minh số 15.1.

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VNĐ

		Phát sinh trong kỳ		
	Số dư đầu kỳ	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*	*Số dư cuối kỳ*
Thuế GTGT	(23.667.355.922)	3.050.462.388	(232.510.232)	(20.849.403.766)
Thuế TNDN	(60.908.552.995)	215.754.804	(215.754.804)	(60.908.552.995)
Thuế môn bài	-	42.500.000	(42.500.000)	-
Thuế nhà thầu	-	80.678.212	(80.678.212)	-
Thuế TNCN	3.102.106.058	2.113.902.345	(4.082.400.152)	1.133.608.251
Thuế khác	500.000	-	-	500.000
	(81.473.302.859)	**5.503.297.749**	**(4.653.843.400)**	**(80.623.848.510)**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Cho giai đoạn từ ngày 1/10/2013 đến ngày 31/12/2013 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**28.124.793.941**
Trừ	
- Thu từ góp vốn, mua cổ phần	(18.186.645.201)
- Lỗ chịu thuế năm trước chuyển sang	(174.938.148.740)
Cộng	
- Chi phí không tính thuế	165.000.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	**-**
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng theo thuế suất 25%	-
Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	215.754.804
Thuế TNDN trong kỳ	**215.754.804**
Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ	**(60.908.552.995)**
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(215.754.804)
Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ	**(60.908.552.995)**

Trong các kỳ kế toán trước, Ngân hàng phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo quy định hiện hành, Ngân hàng được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Ngân hàng không thực hiện tính và hạch toán thuế hoãn lại trên số lỗ còn lại chưa chuyển do không chắc chắn về khả năng tạo được lợi nhuận đầy đủ trong các kỳ tiếp theo để có thể cấn trừ khoản lỗ này.

Số liệu chi tiết liên quan đến việc chuyển lỗ như sau:

Kỳ kế toán	*Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ VNĐ*	*Số lỗ đã sử dụng đến cuối kỳ VNĐ*	*Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ*
Năm 2012	92.238.892.400	(92.238.892.400)	-
Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013	126.394.449.701	(92.345.167.854)	34.049.281.847
	218.633.342.101	**(184.584.060.254)**	**34.049.281.847**

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị: VNĐ

				Quỹ dự trữ				
	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VNĐ		*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Số dư tại ngày 1/10/2013	**9.000.000.000.000**	**2.000.000.000**	**(8.565.650.000)**	**102.907.518.622**	**46.540.868.381**	**331.449.217.521**	**192.101.300.737**	**9.666.433.255.261**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	27.909.039.137	27.909.039.137
Chi trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(56.619.000)	(56.619.000)
Số dư tại ngày 31/12/2013	**9.000.000.000.000**	**2.000.000.000**	**(8.565.650.000)**	**102.907.518.622**	**46.540.868.381**	**331.449.217.521**	**219.953.720.874**	**9.694.285.675.398**

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.1 *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2013		*1/10/2013*	
	Tổng số	*Vốn CP phổ thông*	*Tổng số*	*Vốn CP phổ thông*
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.680.000.000.000	4.680.000.000.000	4.680.000.000.000	4.680.000.000.000
Morgan Stanley International Holding Inc.	600.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000
Các cổ đông khác	3.720.000.000.000	3.720.000.000.000	3.720.000.000.000	3.720.000.000.000
	9.000.000.000.000	**9.000.000.000.000**	**9.000.000.000.000**	**9.000.000.000.000**

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2013	*1/10/2013*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	*900.000.000*	*900.000.000*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	899.272.835	899.272.835
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	727.165	727.165
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	*10.000*	*10.000*

22.2 *Các quỹ của Ngân hàng*

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ của Ngân hàng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn từ ngày 1/10/2013 đến ngày 31/12/2013 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	60.450.850.668
Thu nhập lãi cho vay	746.241.595.579
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	345.033.508.808
Thu khác từ hoạt động tín dụng	385.847.654
	1.152.111.802.709

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn từ ngày 1/10/2013 đến ngày 31/12/2013 VNĐ
Trả lãi tiền gửi	1.001.293.245.405
Trả lãi tiền vay	215.579.086.579
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	675.590.916
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.876.694.440
	1.224.424.617.340

25. LỖTHUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn từ ngày 1/10/2013 đến ngày 31/12/2013 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	***30.971.271.403***
Nghiệp vụ bảo lãnh	3.831.789.003
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.024.081.415
Dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn	25.196.515.124
Dịch vụ khác	918.885.861
Chi phí hoạt động dịch vụ	***(34.029.294.419)***
Dịch vụ thanh toán	(814.659.387)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(24.223.048.444)
Dịch vụ tư vấn	(6.508.139.491)
Dịch vụ khác	(2.483.447.097)
Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**(3.058.023.016)**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho giai đoạn từ ngày 1/10/2013 đến ngày 31/12/2013 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	***39.323.524.154***
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	7.205.585.801
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	11.239.816.350
Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	20.878.122.003
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	***(22.993.790.927)***
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.467.239.098)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(347.780.000)
Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	(16.178.771.829)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**16.329.733.227**

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho giai đoạn từ ngày 1/10/2013 đến ngày 31/12/2013 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán SSĐB	140.077.115.154
Chi phí về mua bán chứng khoán SSĐB	(14.287.576.152)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán SSĐB	92.521.460.349
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	**218.310.999.351**
Thu nhập từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-
Chi phí về mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(187.532.364)
Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(10.000.000.000)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	**(10.187.532.364)**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**208.123.466.987**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn từ ngày 1/10/2013 đến ngày 31/12/2013 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác	**395.256.405.672**
Thu từ mua bán kỳ hạn	60.035.371.334
Thu từ UTĐT không chỉ định mục đích	22.950.798.648
Thu từ UTĐT chỉ định, UTĐT lãi suất cố định	199.611.416.349
Lãi từ hoạt động thu mua trái phiếu	3.398.831.903
Thu từ bán quyền bán chứng khoán	18.961.788.335
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tài sản Có khác (Thuyết minh số 15.4)	41.125.121.966
Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được	1.734.150.324
Thu khác	47.438.926.813
Chi phí hoạt động khác	**(167.796.722.810)**
Lỗ phát sinh từ danh mục ủy thác đầu tư	(1.654.814.913)
Chi phí khác	(166.141.907.897)
	227.459.682.862

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho giai đoạn từ ngày 1/10/2013 đến ngày 31/12/2013 VNĐ
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	42.550.000
Cổ tức từ góp vốn, đầu tư dài hạn	18.144.095.201
	18.186.645.201

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho giai đoạn từ ngày 1/10/2013 đến ngày 31/12/2013 VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**1.100.226.419**
Chi phí cho nhân viên	**166.026.301.877**
Lương cho kỳ hiện hành	152.503.945.400
Các khoản chi đóng góp theo lương	6.511.436.481
Chi trợ cấp	5.031.802.496
Chi ăn ca	1.979.117.500
Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn khác	**17.939.344.615**
Chi về tài sản	**59.596.850.996**
Trong đó:	
- *Khấu hao tài sản cố định*	*16.938.588.343*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**122.382.619.759**
Trong đó:	
- *Lễ tân khánh tiết*	*31.965.156.687*
- *Xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại*	*23.716.939.368*
- *Hội nghị*	*18.215.233.323*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**5.664.639.000**
	372.709.982.666

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2013 VNĐ	*1/10/2013 VNĐ*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	72.881.349.580	164.118.209.131
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.581.785.517.941	2.174.293.657.828
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.184.816.750.582	653.919.643.988
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác CKH không quá 3 tháng	3.586.575.999.996	1.976.929.257.494
	7.426.059.618.099	**4.969.260.768.441**

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

		Cho giai đoạn từ ngày 1/10/2013 đến ngày 31/12/2013 VNĐ
I.	Tổng số cán bộ, công nhân viên *(người)*	2.188
II.	Thu nhập của cán bộ, công nhân viên *(triệu đồng)*	
1.	Tổng quỹ lương	59.823.071.647
2.	Tiền thưởng	-
3.	Trợ cấp khác	-
4.	Tổng thu nhập (1+2+3)	59.823.071.647
5.	Tiền lương bình quân (tháng/người)	9.113.813
6.	Thu nhập bình quân (tháng/người)	9.113.813

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (VNĐ)	
	31/12/2013	*1/10/2013*
Bất động sản	23.287.894.733.373	22.217.742.797.870
Động sản	616.294.018.787	5.090.989.222.295
Chứng từ có giá	9.933.763.207.021	11.057.782.447.038
Tài sản khác	23.798.713.396.219	21.643.558.996.451
	57.636.665.355.400	**60.010.073.463.654**

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại là giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối kỳ như sau:

	31/12/2013 *VNĐ*	*1/10/2013* *VNĐ*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh thanh toán	1.611.147.093.242	2.330.499.485.883
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	245.737.771.403	280.962.971.341
Bảo lãnh dự thầu	51.601.575.960	34.231.688.120
Bảo lãnh khác	135.261.233.423	154.637.025.116
Thư tín dụng	121.240.599.569	4.688.046.147
	2.164.988.273.597	**2.805.019.216.607**
Các cam kết đưa ra		
Cam kết mua bán giấy tờ có giá	2.453.134.820.000	684.700.000.000
Cam kết cho vay không hủy ngang	310.187.947.187	11.799.457.388
	2.763.322.767.187	**696.499.457.388**
	4.928.311.040.784	**3.501.518.673.995**

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các bên liên quan chủ yếu của Ngân hàng bao gồm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tóm tắt số dư phải thu (phải trả) chủ yếu với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	VNĐ
Các bên liên quan khác	
- Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	3.867.792.084.245
- Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn uỷ thác của các TCKT khác	12.695.940.327.268
- Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	9.487.832.771.581
- Lãi phải trả các bên liên quan	(199.353.185.284)
- Lãi phải thu các bên liên quan	(287.129.415.131)

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: VNĐ

	Tổng dư nợ cho vay	*Tổng tiền gửi*	*Các cam kết tín dụng*	*CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán*
Trong nước	47.747.471.183.705	60.833.887.520.598	2.164.988.273.597	657.357.550.000	13.650.815.265.383
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	47.747.471.183.705	**60.833.887.520.598**	**2.164.988.273.597**	**657.357.550.000**	**13.650.815.265.383**

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cẩm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

38. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số ngành nghề như dầu khí, bất động sản, đóng tàu và vận tải biển.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong kỳ, ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Ngân hàng tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM đưa vào vận hành đạt kết quả tốt. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ này thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng và ngày càng phát huy tác dụng trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình tổ chức tại Ngân hàng phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà Ngân hàng đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Bộ phận Kinh doanh trực tiếp (Front office), Bộ phận Quản lý rủi ro (Middle office) và Bộ phận Hỗ trợ tác nghiệp (Back office).

38.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

38. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

38.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng

Ngân hàng có các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không trích lập dự phòng, bao gồm: các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng và các tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng theo Đề án hợp nhất PVFC và WTB hoặc theo các quy định pháp lý hiện tại.

Bảng dưới đây thể hiện số liệu của các tài sản tài chính đã quá hạn nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày VNĐ	*90-180 ngày VNĐ*	*181-360 ngày VNĐ*	*Trên 360 ngày VNĐ*
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	355.997.779.521
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng	364.064.248.553	296.058.748.576	2.153.442.517.378	2.809.364.418.294
Chứng khoán đầu tư	400.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Tài sản Có khác	214.851.049.439	732.018.232.009	-	334.950.158.545
Tổng cộng	**978.915.297.992**	**1.028.076.980.585**	**2.153.442.517.378**	**3.550.312.356.360**

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

39.1 Rủi ro lãi suất

Hoạt động chính của Ngân hàng là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Ngân hàng bắt nguồn từ những thay đổi tiềm năng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất huy động và cho vay.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

  Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng;

  Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng;

  Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:

  Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng;

  Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng;

- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo kỳ định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị: VNĐ

			Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						
	Quá hạn	*Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt	-	72.881.349.580	-	-	-	-	-	-	72.881.349.580
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.581.785.517.941	-	-	-	-	-	2.581.785.517.941
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	355.997.779.521	1.184.816.750.582	4.191.756.000.000	3.890.065.369.135	1.262.160.000.000	315.540.000.000	-	-	11.200.335.899.238
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	7.069	-	-	-	-	-	7.069
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	5.241.550.000	-	-	-	-	-	-	5.241.550.000
Cho vay và ứng trước cho khách hàng (*)	5.622.929.932.801	-	1.548.725.963.357	1.958.885.614.564	2.017.024.345.531	1.946.174.474.650	16.954.512.593.482	11.731.452.890.185	41.779.705.814.570
Chứng khoán đầu tư (*)	450.000.000.000	1.192.449.086.078	240.000.000.000	740.000.000.000	350.000.000.000	4.428.593.236.803	6.224.600.098.057	25.172.837.376	13.650.815.258.314
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.091.228.685.841	-	-	-	-	-	-	3.091.228.685.841
Tài sản cố định	-	629.678.542.659	-	-	-	-	-	-	629.678.542.659
Tài sản Có khác (*)	2.633.219.503.776	10.928.976.883.970	1.909.203.811.932	1.248.136.756.871	1.749.828.010.805	4.121.258.734.125	6.055.140.730.145	1.139.561.026.372	29.785.325.457.996
Tổng tài sản	**9.062.147.216.098**	**17.100.031.298.710**	**10.471.471.300.299**	**7.837.087.740.570**	**5.384.253.906.336**	**10.811.566.445.578**	**29.234.253.421.684**	**12.896.186.753.933**	**102.796.998.083.208**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.857.611.668	1.929.722.528.119	6.967.746.666.668	5.551.195.000.000	4.603.000.000.000	-	-	19.054.521.806.455
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.519.470.407.484	11.863.248.234.944	6.751.080.995.897	2.619.109.007.824	335.239.486.285	92.905.942.462	49.181.054.074.896
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	4.455.196.702.957	-	251.260.926	305.099.883	-	-	4.455.753.063.766
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	26.103.600	-	-	-	26.103.600
Các khoản nợ khác (*)	-	2.293.132.202.982	1.463.522.857.159	100.658.549.269	120.431.458.931	184.596.444.125	7.606.400.753.873	6.483.589.096.072	18.252.331.362.411
Tổng nợ phải trả	**-**	**2.295.989.814.650**	**35.367.912.495.719**	**18.931.653.450.881**	**12.422.984.819.354**	**7.407.010.551.832**	**7.941.640.240.158**	**6.576.495.038.534**	**90.943.686.411.128**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**9.062.147.216.098**	**14.804.041.484.060**	**(24.896.441.195.420)**	**(11.094.565.710.311)**	**(7.038.730.913.018)**	**3.404.555.893.746**	**21.292.613.181.526**	**6.319.691.715.399**	**11.853.311.672.080**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	4.618.123.093.597	-	-	-	310.187.947.187	-	-	4.928.311.040.784
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**9.062.147.216.098**	**19.422.164.577.657**	**(24.896.441.195.420)**	**(11.094.565.710.311)**	**(7.038.730.913.018)**	**3.714.743.840.933**	**21.292.613.181.526**	**6.319.691.715.399**	**16.781.622.712.864**

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị: VNĐ

	AUD được quy đổi	*USD được quy đổi*	*EUR được quy đổi*	*Tổng cộng*
Tài sản				
Tiền mặt	-	7.898.223.680	3.037.335	7.901.261.015
Tiền gửi tại NHNN	-	1.422.148.037.102	-	1.422.148.037.102
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	14.536.208	5.205.373.992.352	2.078.444.291	5.207.466.972.851
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng (*)	-	10.255.550.965.188	-	10.255.550.965.188
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(9.547.126)	(854.604.977.130)	49.468.482.142	(805.146.042.114)
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	2.480.613.550.154	-	2.480.613.550.154
Tổng tài sản	**4.989.082**	**18.516.979.791.346**	**51.549.963.768**	**18.568.534.744.196**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	99.592.528.119	-	99.592.528.119
Tiền gửi của khách hàng	4.984.596	9.962.144.268.148	603.417	9.962.149.856.161
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	4.409.199.974.274	-	4.409.199.974.274
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.103.600	-	2.103.600
Các khoản nợ khác (*)	4.486	4.052.457.185.159	51.549.360.351	4.104.006.549.996
Tổng vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**4.989.082**	**18.523.396.059.300**	**51.549.963.768**	**18.574.951.012.150**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	(6.416.267.954)	-	(6.416.267.954)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	1.434.972.652.383	-	1.434.972.652.383
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**-**	**1.428.556.384.429**	**-**	**1.428.556.384.429**

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán bằng chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (01) năm đến (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn đáo hạn còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	72.881.349.580	-	-	-	-	72.881.349.580
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.581.785.517.941	-	-	-	-	2.581.785.517.941
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	355.997.779.521	-	5.376.572.750.582	3.890.065.369.135	1.577.700.000.000	-	-	11.200.335.899.238
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	7.069	-	-	-	-	7.069
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	5.241.550.000	-	-	5.241.550.000
Cho vay và ứng trước cho khách hàng (*)	5.258.865.684.248	364.064.248.553	1.548.725.963.357	1.958.885.614.564	3.963.198.820.180	16.954.512.593.482	11.731.452.890.186	41.779.705.814.570
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000.000.000	400.000.000.000	240.000.000.000	740.000.000.000	5.971.042.315.820	6.224.600.105.118	25.172.837.376	13.650.815.258.314
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	3.091.228.685.841	-	3.091.228.685.841
Tài sản cố định	-	-	56.852.704	19.164.391.478	155.745.343.480	89.194.306.562	365.517.648.435	629.678.542.659
Tài sản Có khác (*)	2.523.281.138.763	103.522.097.053	2.192.569.025.925	2.142.763.902.017	10.052.799.399.647	10.478.848.777.581	2.291.541.117.010	29.785.325.457.996
Tổng tài sản	**8.188.144.602.532**	**867.586.345.606**	**12.012.591.467.158**	**8.750.879.277.194**	**21.725.727.429.127**	**36.838.384.468.584**	**14.413.684.493.007**	**102.796.998.083.208**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.932.580.139.787	6.967.746.666.668	10.154.195.000.000	-	-	19.054.521.806.455
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.519.470.407.473	11.863.248.234.944	9.370.190.003.733	335.239.486.285	92.905.942.461	49.181.054.074.896
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	4.455.196.702.957	-	556.360.809	-	-	4.455.753.063.766
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	26.103.600	-	-	26.103.600
Các khoản nợ khác	-	-	1.889.536.554.146	(1.575.135.515.974)	879.258.083.878	9.770.085.813.499	7.288.586.426.862	18.252.331.362.411
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**35.796.783.804.363**	**17.255.859.385.638**	**20.404.225.552.020**	**10.105.325.299.784**	**7.381.492.369.323**	**90.943.686.411.128**
Mức chênh thanh khoản ròng	**8.188.144.602.532**	**867.586.345.606**	**(23.784.192.337.205)**	**(8.504.980.108.444)**	**1.321.501.877.107**	**26.733.059.168.800**	**7.032.192.123.684**	**11.853.311.672.080**

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.4 Rủi ro về giá

Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Ngân hàng cũng như lãi lỗ từ hoạt động đầu tư.

Để phòng ngừa rủi ro về giá (giảm giá chứng khoán đầu tư), Ngân hàng đã dùng biện pháp trích lập dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khó đòi theo đúng các quy định của luật hiện hành, bao gồm các nội dung tại thuyết minh số 7, 11, 12, 13 và 15. Ngoài ra, việc cơ cấu các khoản đầu tư cũng giúp cho Ngân hàng phòng ngừa được rủi ro về giảm giá các khoản đầu tư trong điều kiện thị trường khó khăn như hiện nay.

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong bảng cân đối kế toán riêng, thành một trong các loại sau:

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

40.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị: VNĐ

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	72.881.349.580	-	-	-	-	72.881.349.580	72.881.349.580
Tiền gửi tại NHNN	2.581.785.517.941	-	-	-	-	2.581.785.517.941	2.581.785.517.941
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1.184.816.750.582	4.047.753.779.521	5.967.765.369.135	-	-	11.200.335.899.238	(*)
Chứng khoán kinh doanh	7.069	-	-	-	-	7.069	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	5.241.550.000	-	-	-	-	5.241.550.000	
Cho vay khách hàng	-	-	41.779.705.814.570	-	-	41.779.705.814.570	
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	10.780.672.526.303	-	10.780.672.526.303	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.870.142.732.011	-	-	-	2.870.142.732.011	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	3.091.228.685.841	-	3.091.228.685.841	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	19.387.802.475.274	10.896.190.277.201	-	30.283.992.752.475	(*)
	3.844.725.175.172	**6.917.896.511.532**	**67.135.273.658.979**	**24.768.091.489.345**	-	**102.665.986.835.028**	**(*)**

(*): Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng. Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của NHNN.

40. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

40.2 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị: VNĐ

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	19.054.521.806.455	19.054.521.806.455	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	49.181.054.074.896	49.181.054.074.896	(*)
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư chịu rủi ro	-	-	-	-	6.334.764.161.065	6.334.764.161.065	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	26.103.600	26.103.600	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.916.070.058.825	3.916.070.058.825	(*)
	-	**-**	**-**	**-**	**78.486.436.204.841**	**78.486.436.204.841**	

(*): Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng. Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoài các sự kiện đã nêu trong báo cáo tài chính riêng, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 này.

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2013 đồng	*1/10/2013 đồng*
USD	21.036	21.036
EUR	28.459	28.459
AUD	18.692	18.692

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Ông Tôn Đức Tùng	Ông Đặng Thế Hiển	Ông Nguyễn Hoàng Linh
Trưởng phòng	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phòng Kế toán Tổng hợp		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2014